

Biểu số 24: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường cấp tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số/.... ngày...tháng...năm... của UBND tỉnh/thành phố...)

STT	Chỉ số	Kết quả thực hiện trong năm		
1.	Tỷ lệ đô thị (loại IV trở lên) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	1a: Ghi số lượng đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đô thị)	1b: Ghi tổng số đô thị loại IV trở lên (đô thị)	Ghi kết quả $1a/1b \times 100$ (%)
2.	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị (loại IV trở lên) được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	2a: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (m ³)	2b: Ghi khối lượng nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên phát sinh (m ³)	Ghi kết quả $2a/2b \times 100$ (%)
3.	Số lượng, tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	3a: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)	3b: Ghi số lượng hộ gia đình nông thôn (hộ)	Ghi kết quả $3a/3b \times 100$ (%)
4.	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	4a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung (khu)	4b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả $4a/4b \times 100$ (%)
5.	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục	5a: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (khu)	5b: Ghi số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (khu)	Ghi kết quả $5a/5b \times 100$ (%)
6.	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh	Ghi số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường không khí xung quanh (trạm)	-	-
7.	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	7a: Ghi số lượng cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung (cụm)	7b: Ghi số lượng cụm công nghiệp (khu)	Ghi kết quả $7a/7b \times 100$ (%)
8.	Tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	8a: Ghi số lượng các cơ sở y tế (gồm phòng khám đa khoa, trung tâm y tế, bệnh	8b: Ghi số lượng các cơ sở y tế, bao gồm phòng khám đa khoa,	Ghi kết quả $8a/8b \times 100$ (%)

		<i>viện) có hệ thống xử lý nước thải y tế (cơ sở)</i>	<i>trung tâm y tế, bệnh viện (cơ sở)</i>	
9.	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	<i>9a: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>9b: Ghi số lượng bãi chôn lấp chất thải rắn theo quy hoạch đang hoạt động (bãi)</i>	<i>Ghi kết quả 9a/9b x 100 (%)</i>
10.	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	<i>10a: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành biện pháp xử lý triệt để (cơ sở)</i>	<i>10b: Ghi số lượng cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)</i>	<i>Ghi kết quả 10a/10b x 100 (%)</i>
11.	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	<i>11a: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý (khu)</i>	<i>11b: Ghi số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu (khu)</i>	<i>Ghi kết quả 11a/11b x 100 (%)</i>
12.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>12a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>12b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 12a/12b x 100 (%)</i>
13.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	<i>13a: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh (tấn)</i>	<i>13b: Ghi khối lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 13a/13b x 100 (%)</i>
14.	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	<i>14a: Ghi khối lượng chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường (tấn)</i>	<i>14b: Ghi khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)</i>	<i>Ghi kết quả 14a/14b x 100 (%)</i>
15.	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	<i>Ghi số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Cơ sở)</i>	-	-
16.	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	<i>16a: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)</i>	<i>16b: Ghi tổng dân số đô thị (người)</i>	<i>Ghi kết quả 16a/16b x 100 (%)</i>
17.	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	<i>17a: Ghi tổng dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh (người)</i>	<i>17b: Tổng dân số nông thôn (người)</i>	<i>Ghi kết quả 17a/17b x 100 (%)</i>

18.	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	<i>18a: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu (hộ)</i>	<i>18b: Ghi tổng số hộ gia đình nông thôn (người)</i>	<i>Ghi kết quả 18a/18b x 100 (%)</i>
19.	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	<i>Ghi số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên (khu)</i>	<i>Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (ha)</i>	-
20.	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	<i>Ghi số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (loài)</i>	-	-
21.	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	<i>21a: Ghi số lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (người)</i>	<i>21b: Ghi tổng số dân (triệu người)</i>	<i>Ghi kết quả 21a/21b x 100 (%)</i>
22.	Tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	<i>22a: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (tỷ đồng)</i>	<i>22b: Ghi tổng số chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng)</i>	<i>Ghi kết quả 22a/22b x 100 (%)</i>